

Bản án số: 18/2022/DS-ST
Ngày 15-12-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tprương Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Ngân;

Ông Nguyễn Tấn Hùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa:** Bà **Ngô Thị Hồng Phương** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-DS ngày 16/3/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Cao Đăng H, sinh năm: 1965 và bà Ngô Thị T1, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Tổ 5, thôn 1 xã S, huyện C, tỉnh B (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Cao Đăng H1, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn 1 xã S, huyện C, tỉnh B (có mặt).

Bị đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1972 và ông Lê Văn Tp, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 5, thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Cao Đăng H, bà Ngô Thị T1 và người đại diện của nguyên đơn ông Cao Đăng H1, trình bày:

Bà Võ Thị T là hàng xóm của vợ chồng ông H và bà T1, làm nghề buôn bán. Vào ngày 08/8/2016 thì bà T có vay của ông H và bà T1 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Việc vay mượn có viết thành giấy tay, có chữ ký của ông H, bà T1 và bà T, việc vay mượn thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Bà T cam kết sẽ trả lãi vay hàng tháng và trả nợ tiền gốc đã vay cho ông H, bà T1 khi ông H, bà T1 báo cho bà T trước 01 tháng. Đến nay bà T vẫn chưa trả cho ông H, bà T1 bất kỳ số tiền nào đối với khoản nợ này.

Vào ngày 20/7/2017 thì bà Võ Thị T tiếp tục vay của vợ ông H, bà T1 thêm số tiền gốc là 72.000.000 đồng, cũng thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, việc vay mượn không được lập thành giấy tờ sau khi vay số tiền này thì bà T đã trả góp cho ông H, bà T1 nhiều lần với tổng số tiền đã trả được là 60.000.000 đồng. Vì khi vay số tiền này không lập thành giấy tờ nên khi trả nợ cũng không lập giấy tờ xác nhận đã trả. Số tiền trả nợ chỉ liên quan đến khoản nợ vay vào ngày 20/7/2017. Số tiền bà T còn nợ ông H, bà T1 từ khoản tiền vay không có viết giấy vào năm 2017 là 12.000.000 đồng.

Tính đến nay bà T còn nợ ông H, bà T1 tổng số tiền nợ là 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng) trong đó bao gồm 50.000.000đ tiền nợ vay vào ngày 08/8/2016 (có giấy xác nhận nợ) và 12.000.000đ tiền nợ vay vào ngày 20/7/2017 (không có giấy xác nhận nợ).

Tuy nhiên sau đó ông H và bà T1 đã nhiều lần liên lạc, yêu cầu bà T trả hết số tiền vay và tiền lãi nhưng bà T không Tphục hiện, cố tình trốn tránh và hiện nay đã bỏ trốn khỏi địa phương.

Tại thời điểm làm đơn khởi kiện do chưa xác định được ông Lê Văn Tp (chồng bà T) có biết việc vay mượn và đồng ý với việc vay mượn nêu trên hay không nên ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 có làm đơn khởi kiện và ghi trong nội dung đơn khởi kiện là yêu cầu cả ông Lê Văn Tp và bà Võ Thị T cùng phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ nêu trên cho ông H, bà T1. Tuy nhiên, nay ông H, bà T1 đã xác định được ông Tp không ký tên trong giấy vay tiền và ông Tp không biết nội dung vay tiền nêu trên nên ông H, bà T1 xác định ông Tp không liên quan đến số tiền nợ này, số tiền nợ nêu trên là nợ riêng của bà T, vì vậy ông H, bà T1 xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Tp. Ông H, bà T1 không yêu cầu ông Tp phải có nghĩa vụ đối với số tiền mà bà T nợ ông H bà T nêu trên.

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị T phải có trách nhiệm trả cho ông H, bà T1 số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) theo giấy vay tiền đề ngày 08 tháng 8 năm 2016 và tiền lãi phát sinh tính theo lãi suất 2%/01 tháng. Tại phiên tòa (ngày 15/12/2022) ông H, bà T1 giữ nguyên yêu cầu đối với số tiền nợ gốc; Đối với yêu cầu trả lãi thì ông H, bà T1 thay đổi yêu cầu tính lãi cụ thể: Nay ông H, bà T1 yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc trong khoảng thời gian từ ngày 08/8/2016 đến ngày 08/8/2017 (01 năm) với mức lãi suất 13,5%/01 năm tương ứng với số tiền lãi là: $50.000.000đ \times 13,5\%/01\text{năm} \times 01\text{ năm} = 6.750.000đ$; khoảng thời gian từ ngày 09/8/2017 đến ngày 15/12/2022 (làm tròn là 5 năm) với mức lãi suất 20%/01 năm tương ứng với số tiền lãi là: $50.000.000đ \times 20\%/01\text{năm} \times 05\text{ năm} = 50.000.000đ$.

Tổng cộng ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị T phải có trách nhiệm trả cho ông H, bà T1 số tiền cả gốc và lãi tạm tính đến ngày xét xử (15/12/2022) là 106.750.000đ (một trăm lẻ sáu triệu bảy

trăm năm mươi ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 16/12/2022 cho đến khi bà T trả hết nợ cho ông H, bà T1, tính theo lãi suất 20%/năm.

Đối với số tiền nợ gốc còn lại là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) mà ông H, bà T1 cho rằng bà T vay vào ngày 20/7/2017 thì ông H, bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các biên bản làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Tp, trình bày: Đối với số tiền 50.000.000 đồng nợ gốc là nợ riêng của bà T với ông H, bà T1. Ông Lê Văn Tp hoàn toàn không biết nội dung vay mượn liên quan đến số tiền nợ nêu trên. Ông Tp không liên quan gì đối với số nợ trên. Bà T đã bỏ đi khỏi địa phương từ tháng 10 năm 2017, bà T, ông Tp đã ly thân từ ngày bà T bỏ đi, đến năm 2019 thì bà T, ông Tp đã ly hôn. Từ khi bà T bỏ đi đến nay thì bà T không về nhà và ông Tp cũng không biết bà T hiện nay đang sinh sống ở đâu.

Bị đơn bà Võ Thị T: Qua kết quả xác định tại địa phương được biết bà T đã bỏ đi khỏi địa phương từ tháng 10 năm 2017, khi đi không thông báo với chính quyền địa phương, hiện nay không biết bà T đang sinh sống ở địa chỉ nào. Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ tuy nhiên bà T đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của bà T đối với yêu cầu của ông H, bà T1.

Kết quả giám định: Ngày 26/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Châu Đức có Quyết định trưng cầu giám định đối với việc giám định chữ ký của bà Võ Thị T. Ngày 31/10/2022 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có kết luận giám định số 135/KL-KTHS-TL, theo nội dung kết luận giám định thì xác định được chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thị T trong giấy vay tiền đề ngày 08/8/2016 và chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thị T trên các mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong vụ án:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Tuy thời hạn giải quyết án kéo dài nhưng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung tranh chấp. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ tố tụng nên làm ảnh hưởng tới thời hạn giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ kiện: Viện kiểm sát đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn ông Lê Văn Tp. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà T1 đối với bị đơn bà Võ Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 phù hợp với quy định tại điều 186, 189 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Tòa án chấp nhận để xem xét. Nội dung khởi kiện là tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn có nơi cư trú tại xã Suối Rao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Võ Thị T, ông Lê Văn Tp được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật về nội dung: Hợp đồng vay tiền giữa các bên được xác lập vào ngày 08/8/2016 và đang được thực hiện, **nên áp dụng bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.**

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu của ông Cao Đăng H, bà Ngô Thị T1 đối với ông Lê Văn Tp:

Theo ông Lê Văn Tp trình bày thì số tiền nợ nêu trên là nợ riêng của bà T đối với ông H, bà T1. Ông Tp không biết và cũng không liên quan đến số tiền nợ này. Hiện nay ông Tp và bà T đã ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh là nợ chung hay nợ riêng của vợ chồng nên Tòa án căn cứ vào những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xác định theo quy định của pháp luật. Theo nội dung giấy vay tiền ngày 16/8/2016 thì không có chữ ký, xác nhận của ông Tp.

Tại bản khai của ông H, bà T1 đề ngày 21/01/2021 và tại phiên tòa ông H, bà T1 xác nhận ông Lê Văn Tp không liên quan đến số tiền nợ 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) trong nội dung giấy vay tiền đề ngày 08/8/2016. Ông H, bà T1 xác định số tiền nợ nêu trên là nợ riêng của bà T, vì vậy ông H, bà T1 xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Tp. Ông H, bà T1 không yêu cầu ông Tp phải có nghĩa vụ đối với số tiền mà bà T nợ ông H bà T nêu trên.

Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở để chấp nhận đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 đối với việc yêu cầu ông Lê Văn Tp phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

[3.2] Xét yêu cầu của ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 yêu cầu bà Võ Thị T trả số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), nhận thấy:

Ông H, bà T1 trình bày, vào ngày 08/8/2016 bà T có vay của ông H và bà T1 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Việc vay mượn có viết thành giấy tay, có chữ ký của ông H, bà T1 và bà T. Trong nội dung giấy vay tiền không ghi

thỏa thuận về thời hạn trả nợ tuy nhiên trên thực tế thì các bên có thỏa thuận bằng miệng thời hạn trả nợ là sau một tháng kể từ khi ông H và bà T1 yêu cầu thì bà T phải có nghĩa vụ trả hết toàn bộ nợ gốc, lãi. Tuy nhiên sau đó ông H và bà T1 đã nhiều lần liên lạc, yêu cầu bà T trả số tiền vay và tiền lãi nhưng bà T không thực hiện, cố tình trốn tránh.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án bản gốc “Giấy vay tiền” ngày 08/8/2016. Hợp đồng (giấy vay tiền) có hình thức và nội dung rõ ràng nhưng do bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, vắng mặt ở nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về cũng không rõ địa chỉ cư trú mới nên ngày 26/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Châu Đức có Quyết định trưng cầu giám định đối với việc giám định chữ ký của bà Võ Thị T trong “giấy vay tiền”. Ngày 31/10/2022 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Kết luận giám định số 135/KL-KTHS-TL, theo nội dung kết luận giám định thì xác định được chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thị T trong Giấy vay tiền đề ngày 08/8/2016 và chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thị T trên các mẫu so sánh (Biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành ngày 11/4/2019, Biên bản hòa giải, biên bản phiên họp và biên bản lấy lời khai của đương sự cùng đề ngày 11/4/2019) do cùng một người ký, viết ra.

Đối chiếu phần trình bày nêu trên của ông H, bà T1 với nội dung giấy vay tiền đề ngày 08/8/2016 nhận thấy, phần trình bày nêu trên của ông H, bà T1 trùng khớp với nội dung giấy vay tiền đề ngày 08/8/2016. Nội dung giấy vay tiền này có phân xác nhận bằng chữ ký và chữ viết ghi họ tên Võ Thị T, qua kết quả giám định chữ ký, chữ viết thì xác định được đây đúng là chữ ký và chữ viết của bà T. Từ những phân tích, nhận định nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy việc ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 cho bà Võ Thị T vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) đã quá hạn trả nợ nhưng vẫn chưa trả nợ gốc là có cơ sở. Do đó, yêu cầu của ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 về việc buộc bà Võ Thị T trả số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về yêu cầu tính lãi suất phát sinh từ số tiền nợ.

[3.1] Theo nội dung đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn ngoài phải trả số tiền nợ gốc ra thì còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi phát sinh theo lãi suất đã thỏa thuận là 2%/01 tháng, thời gian tính lãi kể từ ngày 08/8/2016 đến ngày làm đơn khởi kiện (13/6/2019) là 34 tháng tương ứng với số tiền 34.000.000đ (ba mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tiếp theo. Tại bản khai ngày 21/01/2021 nguyên đơn lại yêu cầu bị đơn ngoài phải trả số tiền nợ gốc ra thì còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi phát sinh theo lãi suất 0,75%/01 tháng, thời gian tính lãi kể từ tháng 3 năm 2018 đến ngày làm bản tự khai (21/01/2021).

Tại phiên tòa nguyên đơn xác định yêu cầu bị đơn ngoài phải trả số tiền nợ gốc ra thì còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi phát sinh như sau khoảng thời gian từ ngày 08/8/2016 đến trước ngày 08/8/2017 (01 năm) với mức lãi suất 13,5%/01 năm tương ứng với số tiền lãi là: $50.000.000đ \times 13,5\%/01\text{năm} \times 01\text{năm} = 6.750.000đ$; khoảng thời gian từ ngày 09/8/2017 đến trước ngày 15/12/2022 (làm

tròn là 5 năm) với mức lãi suất 20%/01 năm tương ứng với số tiền lãi là: $50.000.000đ \times 20\%/01\text{năm} \times 05 \text{ năm} = 50.000.000đ$. Tổng cộng tiền lãi tạm tính đến ngày 15/12/2022 là 56.750.000đ và tiền lãi phát sinh tiếp theo kể từ ngày 16/12/2022 cho đến khi trả hết nợ.

Vì bị đơn bà T không đến Tòa án làm việc, không Tpham gia phiên tòa, không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện và phần trình bày về lãi suất của nguyên đơn.

[3.2] Xét về thời điểm tính lãi: Nhận thấy ông H, bà T1 yêu cầu bà T phải trả tiền lãi kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ. Tại nội dung giấy viết tay đề ngày 08 tháng 8 năm 2016 có ghi nhận nội dung thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng nên thời điểm có thể tính tiền lãi bắt đầu từ ngày 08/8/2016 vì vậy yêu cầu của ông H, bà T1 về thời gian tính lãi kể từ ngày 08/8/2016 đến ngày xét xử 15/12/2022 là hơn 6 năm tuy nhiên ông H, bà T1 làm tròn là 6 năm và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 16/12/2022 cho đến khi trả hết nợ là có cơ sở.

[3.3] Xác định lãi suất thỏa thuận: Xét thấy theo giấy vay tiền ngày 08/8/2016 có ghi nhận nội dung các bên thỏa thuận về lãi suất là 2%/tháng, ông H, bà T1 và bà T có ký tên xác nhận trong giấy nêu trên vì vậy có cơ sở để kết luận tại thời điểm ngày 08/8/2016 các bên có thỏa thuận về lãi suất là 2%/01 tháng.

[3.4] Theo quy định tại điểm c Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đối với hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất như sau: Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 còn đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo quy định nêu trên thì có cơ sở để áp dụng pháp luật xem xét mức lãi suất như sau: Đối với khoảng thời gian yêu cầu tính lãi từ ngày 08/8/2016 đến ngày 31-12-2016 thì áp dụng quy định tại Bộ luật dân sự 2005 xem xét mức lãi suất. Khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định *“Lãi suất do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*; Quyết định 2868/QĐ - NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định *“mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm”*. Theo phân tích tại mục [3.2] thì có cơ sở để xác định lãi suất mà các bên thỏa thuận là 2%/01 tháng tương ứng với 24%/năm. Như vậy, có căn cứ để xác định được mức lãi có thể xem xét chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn trong khoảng thời gian từ ngày ngày 08/8/2016 đến ngày 31/12/2016 là không được vượt quá 13,5%/01 năm, đối với mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực pháp luật.

Đối với khoảng thời gian yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử (15/12/2022) thì áp dụng quy định tại Bộ luật dân sự 2015 xem xét mức lãi suất. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì thỏa thuận lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn được quy định (vượt quá 20%/01 năm) thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Theo phân tích tại mục [3.2] thì có cơ sở để xác định lãi suất mà các bên thỏa thuận là 2%/01 tháng tương ứng với 24%/năm. Như vậy, có căn cứ để xác định được mức lãi có thể xem xét chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử (15/12/2022) là không được vượt quá 20%/01 năm, đối với mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực pháp luật.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên nhận thấy việc ông H và bà T1 yêu cầu bà T phải trả số tiền lãi tạm tính đến ngày 15/12/2022 là 56.750.000đ và tiền lãi phát sinh tiếp theo kể từ ngày 16/12/2022 cho đến khi trả hết nợ là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định 4.750.000đ (Bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền này. Kết quả giám định chứng minh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên phía bị đơn phải nộp chi phí giám định. Do đó, bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn chi phí giám định này.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án thì bị đơn bà Võ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5, Điều 6, khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, Điều 39; khoản 2 Điều 71 và các Điều 91, 147, 161, 162, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, 474, 476 và Điều 477 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Quyết định 2868/QĐ - NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 đối với việc yêu cầu ông Lê Văn Tp phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Võ Thị T.

Buộc bà Võ Thị T phải trả cho ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 15 tháng 12 năm 2022 là 106.750.000đ (một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh tiếp theo tính theo lãi suất 20%/ năm, kể từ ngày 16/12/2022 cho đến khi trả hết nợ cho ông H, bà T1.

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Võ Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 số tiền chi phí giám định là 4.750.000đ (Bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Về án phí: Bà Võ Thị T phải nộp số tiền 5.337.500đ (năm triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Cao Đăng H và bà Ngô Thị T1 số tiền 2.100.000đ (Hai triệu một trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo biên lai thu tiền số 0000553 ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức.

4. Hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/12/2022) các đương sự được quyền kháng cáo. Đối với nhưng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn này được tính từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết có quyền yêu cầu Tòa án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện Châu Đức;
- Chi cục THADS huyện Châu Đức;
- Nhưng người tham gia tố tụng.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Văn Tiến